

BIẾN ĐỔI CỘNG ĐỒNG CÔNG GIÁO Ở TÂY NGUYÊN HIỆN NAY

Tóm tắt: *Khái niệm biến đổi được sử dụng trong khoa học xã hội với hàm ý chỉ một sự thay đổi trong cấu trúc của một loại hình tồn tại xã hội nào đó. Các thực thể tôn giáo cũng là một loại tồn tại xã hội. Công giáo được truyền tới vùng Tây Nguyên năm 1848 và cho đến nay đã hình thành nên 3 giáo phận. Để có thành tựu như vậy, Công giáo ở Tây Nguyên đã trải qua một quá trình có nhiều thay đổi và biến động. Những thay đổi và biến động này diễn ra ở nhiều lĩnh vực khác nhau, nhưng nổi bật là những thay đổi ở các lĩnh vực mang tính cộng đồng, như: giáo họ, giáo xứ; Tổ chức giáo hội cơ sở; hội đoàn; tín đồ; tu sĩ; giáo sĩ. Bài viết này, ngoài việc trình bày khái quát toàn cảnh quá trình truyền giáo Công giáo ở Tây Nguyên, tập trung phân tích những thay đổi theo thời gian của các lĩnh vực đã đề cập trên.*

Từ khóa: *Biến đổi, Công giáo, cộng đồng, Tây Nguyên.*

Dẫn nhập

Công giáo có mặt ở Tây Nguyên muộn hơn nhiều so với vùng đồng bằng Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ. Hiện diện ở nơi đây, Công giáo luôn gặp phải xáo trộn trên các lĩnh vực trong đó có sự xáo trộn về cộng đồng. Bước vào công cuộc Đổi mới phát triển đất nước, đặc biệt là từ khi có Nghị quyết 24-NQ/TW của Bộ Chính trị *Về tăng cường công tác tôn giáo trong tình hình mới* ngày 16/10/1990, Công giáo ở Tây Nguyên có điều kiện phục hồi, phát triển. Đây cũng là thời kỳ các giáo phận Công giáo ở Tây Nguyên từng bước được củng cố đời sống đức tin, tích cực hội nhập văn hóa Kitô giáo với văn hóa các tộc người thiểu số ở Tây Nguyên, củng cố phát triển hệ thống tổ chức hành

* Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam
Ngày nhận bài: 19/3/2018; Ngày biên tập: 23/3/2018; Ngày duyệt đăng: 30/3/2018.

chính đạo (cộng đồng). Công giáo ở Tây Nguyên ngày càng tích cực tham gia vào công cuộc an sinh xã hội, thực hiện phương châm *Sống Phúc âm giữa lòng dân tộc để phục vụ hạnh phúc của đồng bào* được đề ra trong Thư chung 1980 của Hội đồng Giám mục Việt Nam.

Trong các biến đổi của Công giáo ở Tây Nguyên, có sự biến đổi về cộng đồng. Đó là lý do mà bài viết này đề cập. Biến đổi cộng đồng Công giáo ở Tây Nguyên được bài viết chỉ ra ở 6 lĩnh vực: (i) giáo họ, giáo xứ, (ii) Tổ chức giáo hội cơ sở, (iii) hội đoàn, (iv) tín đồ, (v) tu sĩ, (vi) giáo sĩ.

Nhưng trước khi đi vào trình bày các nội dung biến đổi của cộng đồng Công giáo ở Tây Nguyên, bài viết trình bày hết sức giản lược toàn cảnh Công giáo ở Tây Nguyên.

1. Công giáo ở Tây Nguyên: Một cái nhìn toàn cảnh

Thời điểm Công giáo được truyền lên Tây Nguyên được tính là năm 1848 với sự xuất hiện của Thầy Sáu Do (về sau trở thành linh mục). Sau khi du học từ Penang trở về (1893), Phanxicô Nguyễn Do được Giám mục Cuénot tin cậy giao phó cho việc mở đường truyền giáo cho Tây Nguyên qua ngã An Sơn (An Khê) dưới danh nghĩa đi buôn. Đi cùng với Thầy Sáu Do là Thừa sai Piere Combe (tên Việt là Bê), một số thầy giảng và chủng sinh. Năm 1851 với nỗ lực truyền giáo, bốn trung tâm truyền giáo được hình thành tại Kon Kxâm, Phi Rohai, Kon Trang Mơnai và Plei Chur.

Thừa sai Comber (Bê) làm bề trên tiên khởi miền truyền giáo Tây Nguyên. Một số cơ sở truyền giáo dần dần được xây cất.

Năm 1851, Thầy Sáu Do thụ phong linh mục.

Ngày 28/12/1853, tín đồ là tộc người thiểu số đầu tiên được làm lễ rửa tội là người Bahnar - Giuse Hmur mở đầu cho việc phát triển Công giáo ở vùng đất thuộc Giáo phận Kon Tum ngày nay¹.

Vùng truyền giáo Ban Mê Thuột, ngay từ năm 1846, hai linh mục người Việt đã đến Buôn Đôn, vùng Ban Mê Thuột truyền giáo nơi người Ê Đê và M'Nông nhưng không mang lại hiệu quả. Năm 1938 chỉ có một nhà thờ duy nhất ở thị xã Ban Mê Thuột, gắn liền với giáo xứ Polei Lơo (La Sơn) ở địa giới Pleiku, với khoảng 50 tín hữu. Năm

1847, thừa sai Fontaine Khâm thuộc Hội Thừa sai Paris (MEP) được phái lên sống với đồng bào M'ông gần Buôn Yeng Drôm, giữa Buôn Đôn (Bandon hay Bản Đôn) và Đak MiL. Đây có lẽ là vị thừa sai đầu tiên đến truyền giáo trên miền Đăk Lăk².

Với *Giáo phận Đà Lạt*, công cuộc truyền giáo được đánh dấu vào năm 1927, với sự xuất hiện của thừa sai Cassaigne được cử lên “thị điểm truyền giáo” Di Linh. Năm 1928, họ đạo có 36 tín hữu, trong đó có 12 người Pháp, 4 người Việt dự tòng và 20 tín hữu người Việt sống rải rác trong các vùng cách Di Linh 50km. Tín đồ chủ yếu là trong số người K'ho (Xerê, Chil, Nop, Lạt, Noang, Tring...) và sau này là người Churu³.

Cùng với thời gian khi số tín đồ đông lên là sự hình thành các giáo họ, giáo xứ cùng các tổ chức trực thuộc khác để rồi 3 giáo phận trên địa bàn Tây Nguyên lần lượt ra đời:

Giáo phận Kon Tum, 1932.

Giáo phận Đà Lạt, 1960.

Giáo phận Ban Mê Thuột, 1967.

Ba giáo phận trên vẫn tồn tại cho đến nay.

Tài liệu từ Ban Chỉ đạo Tây Nguyên cho biết, tính đến thời điểm 2011 Công giáo trên địa bàn Tây Nguyên có 877.189 tín đồ (không tính hạt Phước Long - Bình Phước). Nếu tính cả hạt Phước Long, con số tín đồ sẽ là 940.981. Trong đó, nam tín đồ: 430.968, nữ tín đồ 445.221. Khu vực thành thị 233.055 tín đồ, khu vực nông thôn 644.134 tín đồ. Trong đó có 340.087 tín đồ thuộc tộc người thiểu số chiếm 36% tổng tín đồ theo Công giáo toàn vùng. Nếu tính theo đơn vị hành chính, toàn vùng có 108 xã, phường, thị trấn có từ 30% dân số là tín đồ Công giáo, trong đó 10 xã có trên 90% dân số là tín đồ Công giáo.

Ba giáo phận có 11 giáo hạt, 234 giáo xứ, giáo họ, 423 cơ sở tôn giáo, 05 giám mục (2 nghi hưu), 238 linh mục, 1.762 tu sĩ, được phân bố như sau:

Giáo phận Kon Tum (gồm tỉnh Kon Tum và tỉnh Gia Lai): 2 giáo hạt, 243.751 tín đồ, 77 giáo xứ, 128 cơ sở tôn giáo, 03 giám mục (02 nghi hưu), 67 linh mục (02 tộc người thiểu số), 347 tu sĩ, 7 dòng tu và tu hội.

Giáo phận Ban Mê Thuột (gồm tỉnh Đắk Lắk, Đắk Nông và một phần tỉnh Bình Phước): 4 giáo hạt với 361.126 tín đồ, 78 giáo xứ, 136 cơ sở tôn giáo, 01 giám mục, 106 linh mục, 425 tu sĩ, 29 dòng tu và tu hội.

Giáo phận Đà Lạt (tỉnh Lâm Đồng): 5 giáo hạt với 336.104 tín đồ, 79 giáo xứ, 159 cơ sở tôn giáo, 01 giám mục, 209 linh mục (trong đó có 207 linh mục tộc người thiểu số), 990 tu sĩ, 38 dòng tu và tu hội.

Cần lưu ý, thống kê hiện trạng tôn giáo, trong đó có Công giáo, luôn thay đổi theo thời gian cũng như có một số nội dung bị “vênh” ở cùng một thời điểm. Chẳng hạn theo thống kê của Ban Tôn giáo tỉnh Lâm Đồng đến thời điểm đầu năm 2012, Công giáo Giáo phận Đà Lạt có: 341.000 tín đồ (126.000 tín đồ thuộc tộc người thiểu số), 01 giám mục, 228 linh mục, 44 dòng tu với 160 cộng đoàn, khoảng 1.000 tu sĩ và 145 cơ sở thờ tự.

Cuối năm 2016, Vụ Dân tộc - Tôn giáo, Ban Chỉ đạo Tây Nguyên tiến hành thống kê tổng hợp số liệu Công giáo các tỉnh Tây Nguyên đã cho thấy cái nhìn rất cụ thể và chi tiết. (Xem: *Bảng 1. Tổng hợp số liệu Công giáo các tỉnh Tây Nguyên* (tính đến tháng 11/2016).

Bảng 1. BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CÔNG GIÁO CÁC TỈNH TÂY NGUYÊN
(Tính đến tháng 11-2016)

Địa phương Tôn giáo	Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk	Đắk Nông	Lâm Đồng	Toàn vùng Năm 2016	Toàn vùng Năm 2015	So sánh số liệu	
								Tăng	Giảm
Tổng số tín đồ	162,346	124,844	217,026	130,518	377,400	1.012,135	994,251	18,149	0
Chia ra: DTTS	134,232	53,149	56,114	19,155	128,735	319,385	387,636	3,749	0
Tổng số chức sắc	57	71	95	36	307	566	529	37	0
Chia ra: Giám mục	3	0	1	0	1	5*			
Linh mục	54	71	94	36	306	561	524	37	
Cơ sở tôn giáo	95	79	100	92	187	533			
Chia ra: Tòa giám mục	1	0	1	0	1	3			
Giáo xứ	39	34	42		22	90	227		
Giáo họ	36	20	37	51	66	210			
Dòng tu	19	25	20	19	30				
Cơ sở từ thiện, nhân đạo	7	21	21	19	133	201			
Khám chữa bệnh	0	2	6	2	11	21			
Giáo dục, dạy nghề	7	19	15	17	122	180			

2. Biến đổi cộng đồng giáo họ, giáo xứ

Sự phát triển giáo họ, giáo xứ trên địa bàn Tây Nguyên có một số biểu hiện đặc thù so với sự phát triển giáo họ, giáo xứ ở các tỉnh vùng đồng bằng Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ.

Hoạt động truyền giáo, phát triển đạo ở Tây Nguyên thời kỳ đầu được các thừa sai là linh mục người Việt truyền bá trong các tộc người thiểu số ở Tây Nguyên, chủ yếu là các tộc người sau: Bahnar, Xê Đăng, Gia rai (ở Kon Tum), Gia rai (ở Gia Lai), Ê Đê, M'ông, Xê Đăng (ở Đắk Lắk), K'ho (ở Lâm Đồng). Thời kỳ đầu công cuộc truyền giáo trong vùng đồng bào Bahnar, Xê Đăng ở Kon Tum và Gia Lai gắn với việc tạo ra các buôn/làng tộc người thiểu số toàn tông. Những làng này được lấy làm trung tâm, từ đó các giáo sĩ có điều kiện tỏa ra các vùng xung quanh truyền đạo, lập ra các giáo họ, giáo xứ mới theo hình thức vết dầu loang.

Nhằm duy trì và củng cố giáo họ, giáo xứ của tộc người thiểu số, các giáo sĩ đưa người Kinh dưới xuôi lên trợ giúp (thời gian đầu, phần lớn là người nhà các giáo sĩ). Về sau là một bộ phận người Kinh tránh nạn “bắt đạo” của Nhà Nguyễn và phong trào Văn Thân “Bình Tây, Sát Tả”. Tín đồ người Kinh được tập hợp theo những đơn vị dân cư, thành lập nên những làng mới. Do cư dân của làng là các tín đồ Công giáo nên các làng cũng đồng thời là các họ đạo. Các làng/họ đạo người Kinh được các chức sắc Công giáo “quy hoạch” gắn với các làng/họ đạo tộc người thiểu số.

Ví dụ, vùng tộc người Bahnar Rongao ở thị xã Kon Tum (bây giờ) có các làng/họ đạo người Kinh, như: Tân Hương (1874), Phương Nghĩa (1880), Phương Hòa (1903), Phương Quý (1904), Ruộng Lào (Tân Điền) (1934). Những làng/họ đạo này không ở tiếp giáp nhau mà gắn với một số làng/họ đạo của người Bahnar Rongao. Ví dụ, họ đạo Phương Quý (xã Vinh Quang, thị xã Kon Tum bây giờ) gắn với một số làng của cư dân Bahnar, như: Konrobang, Plei Dồn, Plei Tơ Ngia, v.v...

Cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20, các họ đạo tín đồ là người Kinh được nâng lên thành xứ đạo (giáo xứ), thì các làng của cư dân tộc người thiểu số là những họ đạo (giáo họ) phụ thuộc vào giáo xứ tín đồ là người Kinh. Từ nửa đầu thế kỷ 20, đặc biệt từ thời điểm Kon Tum

được tách ra thành một giáo phận riêng - Giáo phận Kon Tum (1932), trong điều kiện việc truyền giáo, phát triển đạo đạt được nhiều kết quả, nhiều họ đạo của tộc người thiểu số được nâng lên thành xứ đạo và một số giáo họ được tách khỏi giáo xứ là tín đồ người Kinh, lập thành xứ đạo mới. Đó là các xứ Kon Horing, Đak Kona,... Năm 1936 địa sở Đak Kona được chia thành hai đó là Đak Mot và Đak Cho. Hai giáo xứ vẫn đang hiện tồn. Đak Cho nay thuộc xã Ngọc Tụ, huyện Đăk Tô (Kon Tum), Đak Mot nay thuộc huyện Ngọc Hồi (tỉnh Kon Tum)⁴.

Cuộc di cư năm 1954 do Mỹ - Diệm tạo nên có hàng vạn tín đồ Công giáo Miền Bắc được chính quyền Mỹ - Diệm đưa lên các tỉnh Tây Nguyên, lập nên các giáo xứ, giáo họ mới. Sự kiện này làm gia tăng đáng kể số lượng giáo xứ, giáo họ.

Cuối những năm 1960 đầu những năm 1970 hoạt động truyền đạo Công giáo ở Tây Nguyên xuất hiện một mô hình tổ chức mới được gọi là *giáo điểm* (hay *trung tâm truyền giáo*). Sự kiện được bắt đầu từ cuối năm 1969, một số linh mục và tu sĩ dòng Chúa Cứu Thế đến Gia Lai học tiếng Gia rai tại Cheo Reo và mở một điểm truyền giáo còn được gọi là trung tâm truyền giáo cho tộc người Gia rai ở Plei Ky. Họ là Linh mục Vương Đình Tài, Tu sĩ Nguyễn Văn Mầu, Tu sĩ Trần Sĩ Tín (phong linh mục năm 1972), Tu sĩ Hồ Đình Quân. Với sự tận tâm, cố gắng, các linh mục và tu sĩ dòng Chúa Cứu Thế đã xây dựng được một cộng đoàn tín đồ tộc người Gia rai. Theo thời gian, số tín đồ ngày một đông đảo. Năm 2002 có 400 tân tòng, năm 2003 mùa Phục sinh rửa tội cho 385 tân tòng.

Tại Giáo phận Đà Lạt vào những năm đầu thập niên 1970 có 52 giáo điểm truyền giáo trong các buôn/làng của tộc người thiểu số, trong đó có 12 trung tâm có linh mục điều khiển.

Vậy là ở Tây Nguyên từ cuối những năm 1960, những năm đầu 1970 xuất hiện cộng đồng Công giáo với tên gọi giáo điểm. Một số giáo điểm lớn hoặc có vị trí địa lý trong vùng được gọi là trung tâm truyền giáo. Tại đây, có linh mục trị sở điều hành, thực hiện nghi lễ.

Sau năm 1975, ở Tây Nguyên có một số buôn làng (cũng là giáo họ, giáo xứ) trước đó tín đồ tản mát, hoặc do làng di dời, hoặc trở về

làng cũ định cư, hoặc gia nhập vào một số giáo họ, giáo xứ. Đó là nguyên nhân dẫn đến sau giải phóng, một số giáo họ, giáo xứ đã không hiện tồn. Kéo theo đó là các cơ sở thờ tự do được làm bằng vật liệu tôn, ván theo thời gian bị hư hỏng. Đó là nguyên nhân khiến cho chính quyền một số địa phương khi thực hiện Pháp lệnh Tín ngưỡng, Tôn giáo (2004) ở Tây Nguyên thời gian đầu lúng túng trong việc giải quyết các nhu cầu phục hồi, sáp nhập giáo xứ, giáo họ, xây dựng cơ sở thờ tự của tín đồ và của tổ chức tôn giáo.

Từ những năm đầu 1980, ở các tỉnh Tây Nguyên xuất hiện ngày càng nhiều người dân di cư đến làm ăn, sinh sống. Họ có thể là những người di cư theo chủ trương xây dựng vùng kinh tế mới của Nhà nước hoặc có thể là di cư tự do. Trong số này, có một bộ phận tín đồ Công giáo. Khi đất nước tiến hành đổi mới, trong đó có đổi mới về tôn giáo, bộ phận tín đồ Công giáo là người Kinh di cư đến các tỉnh Tây Nguyên làm ăn sinh sống, trước đó thường “giấu” tôn giáo của mình, nay họ họp nhau xin thành lập giáo họ, giáo xứ. Xét nhu cầu thực tế, nhằm đáp ứng nguyện vọng chính đáng của một bộ phận cư dân nêu trên, chính quyền các địa phương đã cho phép thành lập hàng chục giáo họ, giáo xứ mới. Đồng thời hàng loạt giáo xứ, giáo họ mới được chính quyền các địa phương cho tách, nhập, nâng từ giáo họ lên giáo xứ, thành lập hoặc tách giáo họ mới.

Bảng Thống kê dưới đây theo 3 thời điểm: Thời điểm năm 2004 - năm Giáo hội Công giáo xuất bản Niên giám, thời điểm 2011 của Ban Chỉ đạo Tây Nguyên và thời điểm 2016 theo thống kê Niên giám 2016.

Bảng 2. Số lượng giáo xứ của 3 giáo phận ở Tây Nguyên

Giáo phận	Kon Tum	Ban Mê Thuật	Đà Lạt
Thời điểm			
2004	68 giáo xứ	52 giáo xứ	54 giáo xứ
2011	77 giáo xứ	78 giáo xứ	79 giáo xứ
2016 ⁽⁵⁾	95 giáo xứ	100 giáo xứ	98 giáo xứ

Bảng Thống kê cho thấy sự tăng trưởng giáo xứ của ba giáo phận trên địa bàn Tây Nguyên từ sau khi có Pháp lệnh Tín ngưỡng, Tôn giáo là rất đáng kể.

Ngoài sự gia tăng hàng chục giáo xứ và giáo họ (chẳng hạn như Giáo phận Đà Lạt) còn là sự thành lập các giáo điểm và trung tâm truyền giáo đã không được thống kê.

Nếu như trước năm 1975 ở Tây Nguyên, tín đồ Công giáo tuy không có quy định nào nhưng thường cư trú theo tộc người, đặc biệt là tín đồ người Kinh thường cư trú theo làng/giáo xứ, giáo họ riêng, nay ngày càng xuất hiện giáo xứ tín đồ gồm có người Kinh và tộc người thiểu số. Với loại hình giáo xứ này, người dân địa phương gọi là “giáo xứ hỗn hợp”. Linh mục trị sở “giáo xứ hỗn hợp” thường tổ chức thánh lễ riêng cho người Kinh và thánh lễ cho tộc người thiểu số. Với thánh lễ cho tộc người nào, linh mục sẽ giảng lễ theo ngôn ngữ của tộc người đó. Ca đoàn, tín hữu đọc thánh thư của tộc người nào thì ngôn ngữ hát và đọc theo ngôn ngữ tộc người đó.

Như vậy sự biến đổi cộng đồng giáo họ, giáo xứ trên địa bàn Tây Nguyên diễn ra liên tục nhưng mạnh mẽ nhất là từ sau khi thực hiện Pháp lệnh Tín ngưỡng, Tôn giáo (2004).

3. Biến đổi tổ chức giáo hội cơ sở

Tổ chức giáo hội cơ sở là một loại hình cộng đồng tín đồ mang tính đặc thù trong hệ thống tổ chức của Công giáo Việt Nam. Tổ chức tập hợp một số tín hữu ưu tuyển trợ giúp linh mục chính xứ thực hiện một số lĩnh vực tôn giáo và phi tôn giáo. Tiền thân là *Hội Thầy giảng* do Thừa sai Alexandre de Rhodes (Đắc Lộ) lập nên. Theo thời gian, trên cơ sở của tổ chức Thầy giảng, các giáo xứ ở vùng đồng bằng Bắc Bộ hình thành nên tổ chức Ban Hành giáo (với các giáo xứ thuộc sự cai quản của Hội Thừa sai Paris - MEP), *Ban Hàng phủ* (các giáo xứ thuộc sự cai quản của dòng Đa Minh).

Với các giáo xứ ở Miền Trung là *Ban Chức việc*. Còn ở Nam Bộ, tổ chức này có tên gọi là *Ban Quới/Quý Chức*.

Truyền đạo lên vùng Tây Nguyên (vùng đất Kon Tum bây giờ) các thừa sai thay vì đào tạo thầy giảng như ở vùng đồng bằng Bắc Bộ là đào tạo đội ngũ *Giáo phu*. Một trường đào tạo Giáo phu được thành lập mang tên Cuénót - Thề (vị Giám mục Đại diện Tông tòa Đà Nẵng Trong) đi vào hoạt động từ ngày 7/01/1908. Học viên của trường là tín

đồ người Bahnar được tuyển chọn. Giáo phu chia thành chú Giáo phu và thầy Giáo phu. *Về hình thức đào tạo*: Loại được đào tạo ở trường Cuénót được gọi là *Giáo phu trường*; Loại do linh mục trực tiếp giáo dục, kèm cặp gọi là *Giáo phu làng*. Giáo phu làng thì hành phận sự của mình ở làng của họ. Giáo phu trường, nhất là Thầy giáo phu thì không nhất thiết ở làng của họ. Họ được cử đến các làng xa xôi, thường là những họ đạo lẻ xa địa sở (giáo xứ), linh mục ít có điều kiện đến đó làm mục vụ, để giảng dạy kinh bản, giáo lý, thực hành công việc tông đồ mà linh mục chính xứ giao⁶.

Sau giải phóng miền Nam (1975), Trường Cuénót không còn hoạt động. Một số giáo phu già không còn sức khỏe và mình mẫn để làm việc. Đội ngũ giáo phu được đào tạo (Giáo phu trường) ngày một ít dần. Tuy nhiên, hình thức giáo phu vẫn được Giáo phận Kon Tum duy trì. Những người trung tuổi, có đạo đức, hiểu biết, có sức khỏe, được giáo dân tôn bầu và linh mục xứ chấp nhận là giáo phu. Hằng năm, họ phải theo lớp bồi dưỡng giáo lý do Tòa Giám mục mở.

Ngoài đội ngũ giáo phu là tộc người thiểu số được đào tạo để hoạt động trong cộng đồng của họ, tổ chức giáo hội cơ sở Công giáo ở Tây Nguyên còn phải kể đến một cộng đồng nhỏ với những giáo dân ưu tuyển tập hợp trong một tổ chức có tên là *Ban Chức việc*. Tổ chức này hình thành trong cộng đồng giáo dân người Kinh ban đầu được đưa từ một số giáo xứ thuộc các tỉnh Trung Trung Bộ lên Tây Nguyên, về sau là một bộ phận người Kinh lánh nạn chính sách cấm đạo của Nhà Nguyễn. Cho đến đầu thế kỷ 20, cùng với việc thành lập *Hội Giáo phu*, tổ chức *Ban Chức việc* mới được thành lập trong các giáo xứ, giáo họ của tộc người thiểu số. Nhằm thông tin và hướng dẫn Ban Chức việc, năm 1933, Giáo phận Kon Tum ấn hành nguyệt san: *Chức dịch thơ tin* - Hội chức việc Á thánh Năm Thương, Địa phận Kon Tum. Đây là tạp chí chuyên ngành cho Ban Chức việc Giáo phận Kon Tum. Ban Chức việc được tập hợp trong tổ chức *Hội Chức việc Năm Thương*. Nếu như Hội Giáo phu chỉ có trong các giáo xứ, giáo họ (làng) của tộc người thiểu số thì Hội Chức việc Năm Thương có ở cả các giáo xứ, giáo họ trong người Kinh và tộc người thiểu số. Ban/Hội Thánh lập trong tộc người nào thì thành viên của Hội do người tộc đó

đảm nhiệm. Nhiệm kỳ đặt ra đối với Hội chức việc. Chỉ những người già yếu mới thôi đảm nhiệm chức vụ.

Với các giáo xứ, giáo họ của cư dân tộc người thiểu số, vai trò của giáo phụ là rất lớn. Phần lớn các công việc phục vụ cho đời sống tôn giáo đều do họ đảm nhiệm, vì vậy vai trò của các thành viên khác trong Hội Chức việc là hết sức mờ nhạt.

Cuộc di cư năm 1954 kéo theo một bộ phận giáo dân Miền Trung, Miền Bắc đến Tây Nguyên lập ra những giáo xứ, giáo họ mới của người Kinh. Ở các giáo xứ, giáo họ này, nếu là tín đồ Miền Trung (Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình) thì giáo dân thành lập Ban Chức việc. Nếu tín đồ là người Miền Bắc, các giáo xứ, giáo họ thành lập Ban Hành giáo (nếu thuộc các giáo phận do Hội Thừa sai Paris cai quản), Ban Hàng phủ (nếu thuộc các giáo phận thuộc dòng Đa Minh).

Các loại hình tổ chức trên được duy trì cho đến khi Miền Nam được giải phóng. Khoảng thời gian từ năm 1975 đến cuối những năm 1990 thậm chí đầu năm 2000, các loại hình tổ chức cộng đồng trên hoặc có tên gọi là *Ban Chức việc* (với các giáo xứ, giáo họ cư dân là tộc người thiểu số và tín đồ là người Kinh ở Miền Trung/hoặc có tên gọi Ban Hành giáo (với các giáo xứ, giáo họ tín đồ là người Kinh ở Miền Bắc). Đầu những năm 2000, các giáo phận ở Tây Nguyên bắt đầu thực hiện *Quy chế Hội đồng Mục vụ giáo xứ* do các Tổng Giáo phận ban hành. Giáo phận Đà Lạt thực hiện *Quy chế Hội đồng Mục vụ giáo xứ* của Tổng Giáo phận Thành phố Hồ Chí Minh, ban hành ngày 18/5/2002. Giáo phận Kon Tum và Giáo phận Ban Mê Thuột thực hiện *Quy chế Hội đồng giáo xứ* của Tổng Giáo phận Huế, ban hành ngày 01/7/2006.

Tuy tên gọi khác nhau, nhưng về cơ bản các điều khoản quy định của hai Tổng Giáo phận trên là giống nhau. Dựa vào Quy chế, các giáo xứ, giáo họ thuộc 3 giáo phận ở Tây Nguyên trên cơ sở tổ chức Ban Chức việc hoặc Ban Hành giáo, lần lượt đổi tên, hình thành một cộng đồng, mang tên gọi mới: Hội đồng Mục vụ giáo xứ (Giáo phận Đà Lạt), Hội đồng Giáo xứ (Giáo phận Kon Tum và Giáo phận Ban Mê Thuột).

Tài liệu từ các cơ quan chức năng ở các tỉnh Tây Nguyên cho biết việc chuyển đổi tên và thành lập Hội đồng (Mục vụ) giáo xứ (từ đây, gọi chung là *Hội đồng giáo xứ*) được thực hiện rất chậm. Hiện vẫn còn

một số giáo xứ giữ tên gọi Ban Hành giáo. Một số giáo xứ tuy đổi tên gọi, nhưng các thành tố trong Hội đồng thay vì gọi là chủ tịch, phó chủ tịch thì giáo dân vẫn gọi là ông câu, ông biện, ông trùm, ông trưởng.

Thành phần tham gia Hội đồng giáo xứ hiện nay rất đa dạng, phần lớn họ đều ở độ tuổi 40-50, năng động, có tiềm lực kinh tế. Có không ít giáo xứ có thành viên là cán bộ, đảng viên, quân nhân phục viên, thay vì trước đây chủ yếu là những tín đồ ngoan đạo và tuổi đời thường từ 50-60 hoặc trên 60.

Hội đồng giáo xứ, giáo họ ngoài những hoạt động được quy định khá rõ ràng trong Quy chế, còn tham gia vào những hoạt động phần đời, có những đóng góp thiết thực trong việc thực hiện đường lối chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước, đấu tranh làm giảm các tệ nạn xã hội ở giáo xứ, giáo họ, tham gia các hoạt động từ thiện xã hội nhân đạo, thực hiện tốt phong trào dân số và kế hoạch hóa gia đình.

Ngoài ra, ở nhiều nơi, Hội đồng giáo xứ, giáo họ còn là hạt nhân của phong trào kinh tế - văn hóa, giúp nhau xóa đói giảm nghèo, làm giàu, vận động và tài trợ kinh phí cho con em giáo dân nghèo vượt khó học giỏi hay mở lớp học tình thương.

4. Biến đổi tổ chức hội đoàn

Hội đoàn Công giáo là tập hợp một cộng đồng tín đồ theo lứa tuổi, giới tính, nghề nghiệp để phục vụ cho nghi lễ Công giáo và lối sống đạo,.... Cho đến thời điểm 1954, các giáo xứ, giáo họ Công giáo ở Tây Nguyên ít phát triển hội đoàn. Khi xuất hiện các giáo xứ, giáo họ của cộng đồng Công giáo di cư Miền Bắc đến Tây Nguyên, số lượng hội đoàn mới tăng dần.

Sau năm 1975, có những hội đoàn tự giải tán, một số hội đoàn theo quy định của chính quyền bị đình chỉ hoạt động. Các giáo xứ, giáo họ chỉ giữ lại những hội đoàn phục vụ cho nghi lễ, như: hội hát, hội con hoa,.... Những năm 1980 hội đoàn được phục hồi dưới dạng giới, như: giới trẻ, giới trung niên, giới ông, giới bà. Bước vào công cuộc đổi mới, từ thời điểm 1990 khi có Nghị quyết 24-NQ/TW *Về tăng cường công tác tôn giáo trong tình hình mới*, đặc biệt là từ khi có Pháp lệnh Tín ngưỡng, Tôn giáo (2004), Hội đoàn ở các giáo xứ, giáo họ thuộc ba

giáo phận ở Tây Nguyên có dịp phục hồi và phát triển. Do tính đặc thù ở các giáo phận vừa có giáo xứ, giáo họ của người Kinh vừa có giáo xứ, giáo họ của tộc người thiểu số nên có những hội đoàn chỉ có ở tộc người này mà không có ở tộc người kia. Chẳng hạn, ở tỉnh Gia Lai (có những hội đoàn mang tính địa phương, như: Hội Giáo phu, Hội Công chiêm, Hội Tín dụng tiết kiệm. Năm 2003, ở tỉnh Gia Lai có cả thấy 9 loại hội đoàn (thành lập mới 3, khôi phục 6). Đó là: ca đoàn, Hội Các Bà mẹ Công giáo, Hội Gia trưởng) thánh Giuse (người cha Công giáo), Hội Giáo lý viên, Hội Gia đình tận hiến, Hội Chức việc - Thừa tác viên - Giáo phu, Hội Tín dụng tiết kiệm trong đồng bào dân tộc thiểu số, Hội Lâm chung (trợ táng), Hội Thanh Thiếu niên Công giáo. Tuy nhiên, có những giáo xứ số lượng hội đoàn có thể ít hơn. Chẳng hạn, cũng ở thời điểm năm 2003, tại giáo xứ Mỹ Thạnh (thôn 1, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, Gia Lai) thuộc hạt Pleiku có các hội đoàn sau: Ca đoàn, Hội Bà mẹ Công giáo, Hội Ông thánh Giuse (còn gọi là Hội Gia trưởng, Hội Thiếu nhi Thánh thể, Hội Công chiêm, Hội Trồng trọt, Hội Kèn đồng. Một số hội đoàn chuyên biệt được Tòa Giám mục Kon Tum ấn định ngày lễ truyền thống để kính nhớ, tạ ơn (như ngày Bà mẹ Công giáo 27/8, ngày Giáo phu 14/11, ngày Ca đoàn 28/6, ngày Giới trẻ 8/8, ngày Giáo lý viên 26/7, ngày Người cha Công giáo 1/5).

Tình trạng khôi phục lại hội đoàn cũ thành lập thêm những hội đoàn mới còn thấy ở tỉnh Lâm Đồng. Tài liệu của Ban Tôn giáo tỉnh Lâm Đồng cho biết đến năm 2003 trên địa bàn tỉnh có 21 loại hội đoàn. Trong số 21 loại hội đoàn có thể phân thành 3 loại: loại hoạt động thuần túy tôn giáo (Hội Hát, Hội Kèn đồng, Hội Trồng, Hội Dâng hoa), loại hoạt động từ thiện xã hội (Hội Têbê), loại trợ giúp nhau sống đạo, như: Hội Dòng ba Đa Minh, Donboscô, Phanxicô, Vinh Sơn (Vicente), Hội Lành lạc Mân côi, hội Legio/ Legio Maria (Đạo binh Đức Mẹ), Hội Hiền Mẫu (Bà Mẹ Công giáo), Hội Gia trưởng, Hội Thiếu nhi Thánh thể, Hội Bà Thánh Anna,... So với hội đoàn ở Thành phố Hồ Chí Minh, hội đoàn Công giáo ở tỉnh Lâm Đồng (Giáo phận Đà Lạt) chỉ kém 2 loại.

Trong khi các cơ quan chức năng chỉ có một tên gọi chung cho các tổ chức tập hợp cộng đồng tín đồ là *hội đoàn* thì Giáo hội Công giáo Việt Nam khoảng từ những năm 2010 trở lại đây có tên gọi cho một

số tổ chức tập hợp cộng đồng tín đồ là Đoàn thể Công giáo tiến hành. Công giáo tiến hành được thành lập ở Miền Nam thời Mỹ-Ngụy. Công giáo tiến hành được hiểu là việc tông đồ của giáo dân do hàng giáo phẩm hướng dẫn. Ở Việt Nam, ngày 07/12/1956 bản *Hiến chương Công giáo tiến hành* được Tòa Thánh phê chuẩn và cho thi hành.

Công giáo tiến hành bao gồm các hội đoàn để thăng tiến xã hội và làm vinh danh Chúa. Các hội đoàn được chia làm hai loại: *Chuyên biệt* (dành cho một giới tính, hạn tuổi, nghề nghiệp, môi trường hoạt động nào đó) và *không chuyên biệt* (chung cho mọi thành phần giáo dân). Sau ngày Miền Nam giải phóng, không thấy Giáo hội Công giáo quan phương nhắc tới loại hình tổ chức cộng đồng này. Vấn đề Công giáo tiến hành được chính thức đề cập trong *Niên giám 2016* với mục đích “hy vọng sẽ giúp cho các vị lãnh đạo giáo quyền biết nên tổ chức các hội đoàn nào trong địa phương của mình, vừa giúp cho tín hữu xác định được sự lựa chọn của mình trước khi tham gia Công giáo tiến hành, vừa giúp cho Nhà nước hiểu rõ hơn Công giáo tiến hành chỉ là những hoạt động bình thường của người Công giáo sống trong xã hội”⁷.

Theo đó, đoàn thể Công giáo tiến hành ở Giáo phận Kon Tum gồm: Ban Chức việc, Công lý hòa bình, Gia đình, Giáo dân - Di dân, Hiền mẫu, Hiền phụ, Legio Maria, Yaophu - Kõkhul⁸. Niên giám 2016 xếp Hội đồng giáo xứ thuộc đoàn thể Công giáo tiến hành.

Sự biến đổi hội đoàn Công giáo ở các giáo phận trên địa bàn Tây Nguyên là sự gia tăng số lượng, thay đổi tên gọi qua một số thời kỳ, có một số hội đoàn được thành lập mang nặng tính chất của một đoàn thể xã hội như Hội Tín dụng tiết kiệm, tuy nhiên hội này hoạt động theo tinh thần bác ái của Kitô giáo.

Công giáo tiến hành trong thời kỳ mới được hy vọng: thăng tiến con người và cộng đồng hơn là sinh hoạt mang tính vui chơi, trình diễn hoặc thuần túy chỉ là những bài kinh ở nhà thờ, biết tổ chức những hoạt động cụ thể đem Phúc Âm đến cho những người nghèo khổ, khuyết tật, mồ côi bệnh hoạn hay bị gạt ra ngoài lề xã hội như Giáo hoàng Phanxicô kêu gọi trong tông huấn *Niềm vui Phúc Âm*⁹.

5. Biến đổi cộng đồng tín đồ

Cộng đồng tín đồ Công giáo thuộc 3 giáo phận ở Tây Nguyên có thành phần khá đa dạng và có những biểu hiện đặc thù so với một số giáo phận khác, ví dụ như: Giáo phận Bùi Chu, Giáo phận Thái Bình. Đây là những giáo phận có thể nói tín đồ là người Kinh. Trong khi đó thành phần cộng đồng tín đồ ở các giáo phận Tây Nguyên gồm cộng đồng người Kinh và cộng đồng tộc người thiểu số. Với Giáo phận Kon Tum, cộng đồng tín đồ tộc người thiểu số chủ yếu là tộc người Bahnar, tộc người Gia rai; ở Giáo phận Ban Mê Thuột là tộc người Ê Đê, M'ông; ở Giáo phận Đà Lạt là tộc người K'ho. Sau năm 1975, có một bộ phận nhỏ cộng đồng người Mông cư trú ở Đắk Nông. Tín đồ là cộng đồng người Kinh lên Tây Nguyên thành nhiều đợt. Thời kỳ đầu với Giáo phận Kon Tum (bao gồm cả Đắk Lắk), tín đồ người Kinh được các giáo sĩ chủ động đưa lên làm chỗ dựa cho tín đồ là tộc người thiểu số. Trong khi đó, với Giáo phận Đà Lạt lại là vợ con công chức người Việt và những người bị bắt lên Đà Lạt làm phu. Thời kỳ từ 1954-1975, nhất là những năm 1954-1956 là bộ phận người Kinh từ Miền Bắc di cư vào Nam được Mỹ-Ngụy đưa lên. Sau năm 1975, sự có mặt của cộng đồng tín đồ người Kinh ở ba giáo phận trở nên đa dạng hơn. Có một bộ phận được nhà nước tổ chức đi “xây dựng quê hương mới”, có bộ phận di cư tự do, một bộ phận là cán bộ công nhân đến Tây Nguyên công tác.

Báo cáo tổng hợp đề tài: *Vấn đề tôn giáo trong phát triển bền vững Tây Nguyên*, do Chu Văn Tuấn (Viện Nghiên cứu Tôn giáo) làm chủ nhiệm đề tài, cho biết: “Tính đặc thù trong cơ cấu Công giáo ở Tây Nguyên thể hiện ở việc chiếm một tỷ lệ lớn là tộc người thiểu số. Tổng hợp các số liệu của Ban Chỉ đạo Tây Nguyên cho thấy: từ khi thành lập các giáo phận đến năm 1975, bình quân số giáo dân tăng gần 1,3 lần (trong đó giáo dân là tộc người thiểu số tăng 1,8 lần); từ năm 1975 đến năm 2010 (hơn 35 năm), số giáo dân tăng rất nhanh: gấp 4,6 lần (giáo dân là tộc người thiểu số tăng hơn 8 lần). Trung bình mỗi năm có trên 8.500 đồng bào tộc người thiểu số trở thành tín đồ Công giáo”¹⁰.

Đề tài đưa ra bảng thống kê để làm nổi bật sự nhận định.

Bảng 3. Thống kê số lượng tín đồ của 3 giáo phận tại một số thời điểm

Giáo phận	Tín đồ thời điểm thành lập		Tín đồ đến năm 1975		Tín đồ đến thời điểm 2011	
	Tổng số	TNTS	Tổng số	TNTS	Tổng số	TNTS
Kon Tum	23.652	18.119	70.000	30.000	243.000	158.228
Ban Mê Thuật	56.709	3.399	13.622	3.640	361.126	67.408
Đà Lạt	770.324	1.547	120.000	8.142	336.104	114.451
Tổng cộng	157.685	23.065	203.622	41.782	940.981	340.087

Trên cơ sở của Bảng thống kê, phần chú thích của Đề tài đưa ra số lượng từ Tòa Giám mục Kon Tum với số liệu cao hơn. Đó là:

1. Theo số liệu của Tòa Giám mục Kon Tum thì số giáo dân và thành phần tộc người thiểu số (TNTS) năm 1975 của giáo phận có 78.242 tín đồ, trong đó có 38.178 tín đồ TNTS.

2. Tại thời điểm năm 2006, tín đồ TNTS đã cao hơn con số thống kê của Ban Chỉ đạo Tây Nguyên là 169.580 người.

Mặc dù có sự “vênh” về con số nhưng đó là “vênh” tăng trưởng, do đó hoàn toàn có thể kết luận tín đồ Công giáo ở Tây Nguyên (gồm tín đồ là người Kinh và người dân tộc thiểu số) theo thời gian không chỉ là sự phục hồi mà còn là phát triển. Chỉ báo cho thấy số lượng tín đồ Công giáo ở Tây Nguyên phát triển bình thường. Nguyên nhân thì có nhiều nhưng rõ ràng có một nguyên nhân không thể không kể đến đó là đường lối, chính sách đổi mới của Đảng, Nhà nước ta đối với tôn giáo trong đó có Công giáo.

Để có thêm tài liệu so sánh sự tăng trưởng tín đồ Công giáo là cư dân tộc người thiểu số, chúng tôi trưng dẫn số liệu thống kê của Ban Chỉ đạo Tây Nguyên. Bảng thống kê không theo giáo phận Công giáo mà theo địa bàn 5 tỉnh ở Tây Nguyên. Thời điểm tính đến tháng 11/2016.

Bảng 4. Thống kê tín đồ là tộc người thiểu số theo Công giáo ở các tỉnh Tây Nguyên¹¹

STT	Đơn vị	Tín đồ tộc người thiểu số
1	Tỉnh Kon Tum	134.232

2	Tỉnh Gia Lai	53.149
3	Tỉnh Đắk Lắk	56.114
4	Tỉnh Đắk Nông	19.155
5	Tỉnh Lâm Đồng	128.735
Tổng cộng		391.385

Như vậy, tính đến thời điểm tháng 11/2016, số tín đồ Công giáo là cư dân tộc người thiểu số là 391.385. So với thời điểm thống kê 2011 là 340.087, tăng 50.298. Tiến hành khảo sát ở Lâm Đồng (năm 2016), ở Kon Tum (năm 2015) được biết sự gia tăng tín đồ là cư dân tộc người thiểu số chủ yếu là gia tăng tự nhiên (sinh đẻ).

Biến động của cộng đồng tín đồ Công giáo ở Tây Nguyên là sự đa dạng các thành phần tộc người. Kéo theo đó làm đa dạng đời sống đạo, đó còn là sự hội nhập văn hóa Kitô giáo với văn hóa các tộc người tại chỗ.

6. Biến đổi cộng đồng tu sĩ

Cộng đồng tu sĩ là một thành phần đặc biệt trong cộng đồng Dân Chúa. Họ không phải là giáo sĩ cũng không phải là giáo dân. Cộng đồng tu sĩ hầu hết sống đời sống cộng đoàn theo một dòng tu (trừ một ít tu sĩ thuộc hội tu đời sống tại gia đình). Vì vậy, đề cập đến biến đổi cộng đồng tu sĩ cũng có nghĩa là đề cập đến biến đổi cộng đồng các dòng tu.

Với dòng tu ở các giáo phận Tây Nguyên trước hết phải đề cập đến dòng *Ảnh phép lạ* (còn gọi là dòng Ảnh Vầy). Đây là dòng địa phận, tập hợp nữ tu là người dân tộc Bahnar. Cuốn *Giáo hội Công giáo Việt Nam, Niên giám 2004* cho biết: “Song song với việc đào tạo linh mục, ngài (tức Giám mục Jean Sion Khâm - NDH) xin phép Tòa Thánh cho thiết lập hội dòng Ảnh phép lạ, một hội dòng nữ người dân tộc. Lúc đầu không được Tòa Thánh chấp thuận, vì trong Giáo hội đã có nhiều hội dòng rồi. Đức cha không bỏ cuộc, Ngài tha thiết trình bày lý lẽ vững chắc: muốn có những linh mục, tu sĩ bản địa lo cho người bản địa, thì cũng cần có những bà mẹ Công giáo bản địa được chuẩn bị đàng hoàng như vậy, vì thế việc thiết lập một hội dòng đào tạo các thiếu nữ dân tộc thật là chính đáng và thiết thực. Thánh bộ đã chấp

thuận. Hội dòng được chính thức thành lập ngày 6/4/1947. Qua dòng lịch sử, cũng như hội Yao Phu (Giáo phu - NDH) hội dòng Ảnh phép lạ đã giữ một vai trò độc đáo và quan trọng trong giáo phận”.

Cuốn *Giáo hội Công giáo Việt Nam, Niên giám 2004* cho biết đến thời điểm 2004 ngoài nhà chính trụ sở tại 14 Nguyễn Huệ, thị xã Kon Tum, Hội dòng còn có 3 cơ sở: 1) Tu viện APL Kon Rơ Lang, Vinh Quang, Kon Tum; 2) Viện Mồ côi Vinh Sơn 1: 13 Nguyễn Huệ, Kon Tum; 3) Viện Mồ côi Vinh Sơn 2: Kon Hra Chot, Kon Tum.

Những năm đầu sau giải phóng Miền Nam, dòng tu Công giáo ở Tây Nguyên có nhiều biến động. Một số tu sĩ di tản ra nước ngoài, một số về nhà chính dòng ở thành phố hoặc các tỉnh đồng bằng, một số nhỏ hoàn tục. Việc các dòng tu nhận người vào tu tập thời gian đầu sau giải phóng gặp khó khăn. Bắt đầu từ năm 1990, các dòng tu có sự phục hồi, sau đó là phát triển. Sự phát triển thể hiện ở việc xuất hiện những dòng tu mới, đồng thời các dòng tu (kể cả cũ - trước năm 1975 và mới xuất hiện từ sau năm 1975) mở rộng bằng cách phát triển các cộng đoàn. Các cộng đoàn đều lấy giáo xứ làm nơi thiết lập.

Trước hết là sự xuất hiện các dòng tu mới. Giáo phận Ban Mê Thuột năm 2004 có 15 dòng tu, đến năm 2016 có 11 dòng tu nam, 24 dòng tu nữ (tổng cộng 35 dòng tu và tu hội).

Giáo phận Đà Lạt năm 2004 có 35 dòng tu và tu hội, thời điểm năm 2016 là 57 dòng tu và tu hội.

Giáo phận Kon Tum có 7 dòng tu và tu hội năm 2004 đến năm 2016 có 34 dòng tu và tu hội¹².

Từ năm 2004 đến năm 2011 là khoảng thời gian các dòng tu có sự phát triển mạnh mẽ các cộng đoàn (còn gọi là tu viện, tu sở) trực thuộc. Dưới đây là một vài ví dụ:

Tại tỉnh Đắk Lắk, trước năm 1975, dòng Nữ Vương Hòa Bình có 6 cộng đoàn, đến năm 2003 đã có tới 23 cộng đoàn lớn nhỏ ở hai tỉnh Đắk Lắk và Bình Phước.

Tại tỉnh Đồng Nai, có 19 dòng tu nam với 284 tu sĩ và 36 dòng tu nữ với gần 1.500 nữ tu, trong đó dòng tu nam có 22 cộng đoàn và 3 nhà chính, còn dòng tu nữ có trên 120 cộng đoàn và 6 nhà chính.

Số người gia nhập dòng tu (Công giáo gọi là Ôn gọi) ở các giáo phận khu vực Tây Nguyên cũng như ở các giáo phận khác khá dồi dào. Một cuộc khảo sát dòng tu vào năm 2006 của Ban Tôn giáo Chính phủ, Bộ Nội vụ cho thấy thời gian số nữ tu gia nhập dòng tu từ năm 1990 đến thời điểm khảo sát (2006) ở các dòng tu tại một số tỉnh có tỷ lệ tăng trưởng khá cao:

Một số dòng tu ở tỉnh Bình Dương: 12,5%

Một số dòng tu ở tỉnh Đồng Nai: 29,1%

Một số dòng tu ở tỉnh Nam Định: 51,4%

Một số dòng tu ở tỉnh Lâm Đồng: 57,10%

Như vậy, tỷ lệ tăng trưởng của một số dòng tu ở tỉnh Lâm Đồng mà cuộc khảo sát của Ban Tôn giáo Chính phủ tiến hành cho thấy tỷ lệ tăng rất cao.

Bắt đầu từ năm 1990, vấn đề nhận người vào dòng tu, tu tập từng bước được cải thiện bởi chính sách của Nhà nước Việt Nam. Vấn đề hộ khẩu của người gia nhập dòng tu dần dần được giải tỏa. Người đến tìm hiểu dòng tu được đăng ký tạm trú, tạm vắng với chính quyền sở tại nơi có trụ sở của dòng tu. Thời gian tạm trú là 6 tháng. Sau đó họ được đăng ký lại nếu tiếp tục ở lại dòng tu, tu tập các bước tiếp theo.

Một nguyên nhân tạo nên sự phát triển dòng tu tại các giáo phận ở Tây Nguyên là có vai trò của các giám mục giáo phận. Đáng kể nhất là Giám mục Giáo phận Kon Tum Micae Hoàng Đức Oanh. Trong thời gian chủ chăn giáo phận (2003-2015), vị giám mục này không ngại bỏ công sức đến từng hội dòng ở các giáo phận khác, mời gọi và tạo mọi điều kiện để họ phục vụ tại giáo phận, đồng thời Giám mục cũng trình bày những thuận lợi và khó khăn khi dần thân sống đời sống tu sĩ tại Giáo phận Kon Tum. Các hội dòng gửi thân số tu sĩ, và các hội dòng chưa có mặt tại giáo phận vui vẻ đến hiện diện tại nhiều điểm truyền giáo trong Giáo phận¹³.

Các dòng tu Công giáo ở Tây Nguyên nhìn một cách tổng quát đều cùng chung xu hướng với các dòng tu Công giáo ở Việt Nam. Các dòng tu nữ chia thành các cộng đoàn nhỏ với vài ba tu sĩ đi về các giáo xứ, giáo họ với những hoạt động rất đa dạng: giúp linh mục chính

xứ trong lĩnh vực mục vụ; giảng dạy giáo lý; làm công việc tông đồ (truyền giáo); tham gia các hoạt động từ thiện, nhân đạo. Đặc biệt các dòng tu nữ mở các lớp giữ trẻ. Cơ sở trường lớp thường xây dựng cạnh trụ sở dòng. Ngoài ra, một số dòng còn mở cơ sở khám chữa bệnh từ thiện. Để đảm đương công việc, các nữ tu phải theo học các chương trình do nhà nước đào tạo về nghiệp vụ sư phạm và nghiệp vụ ngành y. Hằng năm, một số dòng nữ tu thường tổ chức một vài chuyến đi khám bệnh, phát thuốc miễn phí cho đồng bào tộc người thiểu số ở vùng sâu, vùng xa, kết hợp với truyền giáo.

Trong khi đó, các dòng tu nam chú trọng đến việc truyền giáo phát triển tín đồ. Nhiều nam tu sĩ tình nguyện đến các giáo điểm ở vùng sâu, vùng xa, cùng ăn, ở với cư dân tộc người thiểu số âm thầm phát triển đạo.

Biến đổi cộng đồng dòng tu của Công giáo ở Tây Nguyên khá đa dạng về mô hình, về hoạt động đạo đời, về đời sống tu tập.

Khi đề cập đến sức sống của giáo hội dù là Giáo hội Hoàn vũ hay Giáo hội Công giáo ở mỗi nước, Vatican thường xem sự tăng trưởng của dòng tu là một trong những chỉ báo quan trọng. Như vậy, sức sống của Công giáo ở Tây Nguyên hiện đang dồi dào và vẫn đang trong xu hướng phát triển với những vận động và biến đổi mang tính đặc thù.

7. Biến đổi cộng đồng giáo sĩ

Một thời gian, từ sau năm 1975, Công giáo ở Tây Nguyên, đặc biệt ở Giáo phận Kon Tum có tình trạng thiếu linh mục. Có ba giáo phận Công giáo trên đất Tây Nguyên thì Giáo phận Kon Tum và Giáo phận Ban Mê Thuột thuộc Tổng Giáo phận Huế nên việc đào tạo linh mục do Đại Chủng viện Xuân Bích đảm nhận. Giáo phận Đà Lạt thuộc Tổng Giáo phận Thành phố Hồ Chí Minh nên linh mục của giáo phận được đào tạo tại Đại Chủng viện Thánh Giuse.

Đại Chủng viện Thánh Giuse khai giảng ngày 09/02/1987 sau 5 năm tạm ngưng. Đại Chủng viện Xuân Bích khai giảng ngày 22/11/1994, chậm hơn 7 năm so với Đại Chủng viện Thánh Giuse. Thời gian tuyển sinh vào các đại chủng viện đến thời điểm 2001 là 3 năm, bắt đầu từ năm 2002 rút xuống còn 2 năm. Năm 2005, riêng

Đại Chủng viện Thánh Giuse Hà Nội được tuyển sinh 1 năm 1 lần. Một số thủ tục hành chính của Nhà nước đến thời điểm 2002 đã có nhiều cải tiến theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho các đại chủng viện. Theo Nguyệt san *Công giáo và Dân tộc* tại cuộc họp thường niên lần thứ 23 của Hội đồng Giám mục Việt Nam (tháng 10/2002), Giáo hội và Nhà nước đã đạt được một số thỏa thuận xung quanh vấn đề đào tạo linh mục: việc chiêu sinh vẫn diễn ra theo định kỳ 2 năm nhưng không gia tăng về số lượng. Không duyệt lại chủng sinh tốt nghiệp; Tòa Giám mục chỉ cần làm bản đề nghị về danh sách các tân linh mục. Trong việc bổ nhiệm hoặc chuyển chuyển linh mục, Tòa Giám mục gửi văn bản và danh sách cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành chấp thuận. Đồng thời Nhà nước “chấp thuận cho Hội đồng Giám mục Việt Nam mở lớp bổ túc huấn luyện 2 năm cho các chủng sinh lớn tuổi... địa điểm mở lớp tại Đại Chủng viện Sao Biển, Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa”.

Ngày 30/01/2004, lớp bổ túc khai giảng, có 44 chủng sinh theo học, trong số chủng sinh này có chủng sinh của Giáo phận Kon Tum, Giáo phận Đà Lạt. Cả ba giáo phận ở Tây Nguyên đều chú trọng đến việc đào tạo linh mục là tộc người thiểu số tại chỗ và bước đầu thu được kết quả.

Kể từ năm 2012, việc đào tạo linh mục được áp dụng theo văn bản “*Đào tạo linh mục - Định hướng và chỉ dẫn*”. Văn bản được Tổng Giám mục Phêrô Nguyễn Văn Nhơn, Chủ tịch Hội đồng Giám mục Việt Nam ký Sắc lệnh ban hành ngày 11/4/2012. Để có được bản *Đào tạo linh mục - Định hướng và chỉ dẫn*, tháng 7/2005 trong Hội nghị thường niên các Đại Chủng viện tại Đại Chủng viện Vinh Thanh, Linh mục Giuse Nguyễn Mạnh Hùng, Tổng Thư ký Ủy ban Giáo sĩ và Chủng sinh đã trình bày phác thảo chương trình đào tạo linh mục đầu tiên (được gọi tắt là bản Ratio). Tháng 10/2010, bản Ratio được trình bày lần cuối cho Hội đồng Giám mục Việt Nam tại Bãi Dâu, Vũng Tàu và được chấp thuận ngày 08/4/2010. Văn bản được *Bộ Loan báo Tin Mừng cho các Dân tộc* phê chuẩn ngày 21/10/2011.

Theo đó, chương trình đào tạo linh mục tại Việt Nam là một chương trình đào tạo suốt đời, bao gồm 3 giai đoạn: trước chủng viện, tại chủng viện, sau chủng viện.

Trước chủng viện	Tại chủng viện	Sau chủng viện
Thời Dự tu = 3 năm	Năm Tu đức	Năm Mục vụ
Năm Dự bị = 1 năm	2 năm Triết học	5 năm đầu đời linh mục
	Năm Thử	Những năm sau (cha sở)
	4 năm Thần học	Về hưu
4 năm	8 năm	1 năm + 4 năm + N năm

Giai đoạn trước chủng viện: những lớp cơ sở cổ vũ ơn gọi tại các giáo xứ để khơi nguồn ơn gọi là vô cùng quan trọng. Chính tại giáo xứ, sự phối hợp chặt chẽ giữa gia đình và giáo xứ với sự hướng dẫn của cha sở sẽ là nguồn khơi dậy ơn gọi là nuôi dưỡng ơn gọi.

Giai đoạn tại chủng viện: sự cộng tác giữa các giáo xứ và chủng viện, đặc biệt trong thời gian giúp hè hay Năm Thử (giúp xứ 1 năm) sẽ giúp ích rất nhiều trong việc đào tạo.

Giai đoạn sau chủng viện: thời gian đào tạo sau chủng viện (thường huấn) là quan trọng vì kéo dài suốt đời linh mục; đặc biệt trong 5 năm đầu đời linh mục; và tiếp đến là những buổi thường huấn trong suốt đời linh mục¹⁴.

Cho đến việc đào tạo linh mục của các đại chủng viện đều thực hiện nghiêm túc bản *Đào tạo linh mục - Định hướng và chỉ dẫn*. Để có nhân sự được đào tạo tại chủng viện, các giáo phận đều tiến hành đào tạo trước chủng viện. Việc thực hiện nghiêm túc văn bản trên đích điểm nhắm đến là đào tạo được một đội ngũ linh mục Việt Nam *như lòng Chúa ước mong* và có một thực tế là nhiều thanh thiếu niên nam nữ trong các vùng nông thôn nghèo khổ, nhất là ở Miền Trung và Miền Bắc chọn con đường đi tu vì coi đó là con đường thoát nghèo nhanh chóng và an toàn nhất. Nhiều người đi tu để được học hành, được lợi lộc, được trọng vọng do lòng quý mến của giáo dân dành cho người đi tu còn cao, được sống sung túc, đạt địa vị danh giá cho mình và cho gia đình. Nhiều dòng tu nước ngoài đến Việt Nam tìm ơn gọi đã cung cấp tiền ăn học ở đại học trong nước và hứa hẹn cho đi tu học ở nước ngoài, trong khi đó lại thiếu sự phân định ơn gọi, thiếu đào

luyện về đời sống tu đức nên tạo nên “cơn sốt” đi tu ở Việt Nam. Vì vậy, Hội đồng Giám mục Việt Nam mong có những kế hoạch lâu dài, cụ thể cho việc đào tạo các chủng sinh, tu sĩ cả dòng và triều, cũng như có một chương trình đào tạo thống nhất và hiệu quả cho những ai sống đời thánh hiến¹⁵.

Có thể xem những nội dung trên chính là sự biến đổi cộng đồng linh mục - một bộ phận của cộng đồng Dân Chúa của Giáo hội Công giáo ở Việt Nam nói chung và ở ba giáo phận trên địa bàn Tây Nguyên nói riêng.

Về sự tăng trưởng linh mục ở 3 giáo phận xin xem Bảng tổng hợp ở 2 thời điểm.

Bảng 5. Tổng hợp số lượng linh mục ở 3 giáo phận Tây Nguyên

Giáo phận Năm	Kon Tum	Ban Mê Thuột	Đà Lạt
2004	35	79	151
2011	67	106	209

Đến thời điểm 2011, toàn vùng là 372 linh mục.

Tài liệu từ Ban Chỉ đạo Tây Nguyên cho biết, số linh mục 3 giáo phận ở thời điểm 2015 là 524, đến năm 2016 là 561. Chỉ trong vòng 1 năm số linh mục tăng 37. Nếu lấy thời điểm 2016 so với thời điểm 2011, số linh mục toàn vùng tăng 189. Đó là sự tăng trưởng lớn.

Hiện tại Giáo phận Kon Tum có 2 linh mục tộc người thiểu số; Giáo phận Đà Lạt có 7. Đây là thành công bước đầu nhưng rất quan trọng. Và đó cũng là điểm nhấn trong biến đổi cộng đồng Dân Chúa nhìn từ thành phần giáo sĩ của ba giáo phận Công giáo ở Tây Nguyên.

Biến đổi cộng đồng giáo sĩ của Công giáo ở Tây Nguyên còn phải kể đến một bộ phận linh mục triều và linh mục dòng tình nguyện đến Tây Nguyên phụ trách một số giáo xứ, giáo họ, đặc biệt là hoạt động truyền giáo, lập các giáo điểm, trung tâm truyền giáo chủ yếu ở vùng sâu, vùng xa trong cộng đồng tộc người thiểu số. Giáo phận Kon Tum dưới thời Giám mục Micae Hoàng Đức Oanh quan tâm đặc biệt đào tạo linh mục người dân tộc. Giám mục Hoàng Đức Oanh tạo mọi điều

kiện để các dòng tu gửi linh mục tu sĩ đến phục vụ trong “vườn nho” là giáo phận truyền giáo Kon Tum. Số lượng linh mục trong giáo phận tăng đáng kể¹⁶.

Tại 3 giáo phận trên địa bàn Tây Nguyên theo thời gian số lượng linh mục dòng (là các tu sĩ ở dòng tu được đào tạo và thụ phong) tăng đáng kể. Một bộ phận trong số họ đảm đương công việc của linh mục triều (chúng sinh được đào tạo ở Đại chủng viện và thụ phong) phụ trách các giáo xứ hoặc tham gia thực hành các thánh lễ ở giáo xứ.

Chẳng hạn ở Giáo phận Kon Tum năm 2012 không thấy thống kê linh mục dòng, nhưng năm 2013 số linh mục dòng của Giáo phận là 50, năm 2015 là 64.

Kết luận

Cộng đồng tôn giáo là một thành tố cấu thành tôn giáo. Với Công giáo, cộng đồng tôn giáo được gọi là Cộng đồng Dân Chúa. Cộng đồng Dân Chúa gồm hai bộ phận: giáo dân và giáo sĩ. Giữa hai thành phần này là bậc tu trì, không phải là giáo dân cũng không phải là giáo sĩ, được gọi là tu sĩ.

Nếu cộng đồng giáo sĩ và cộng đồng tu sĩ được chúng tôi tiếp cận mỗi cộng đồng là một chủ thể thì cộng đồng giáo dân (tín đồ) ngoài tiếp cận tổng quan về cộng đồng tín đồ còn là việc tiếp cận những cộng đồng giáo dân nhỏ dưới các hình thức tổ chức, như: Cộng đồng giáo họ, giáo xứ; tổ chức giáo hội cơ sở; hội đoàn.

Do tính đặc thù về tộc người, về vị trí địa lý, về tiến trình truyền giáo... mà cộng đồng Công giáo ở Tây Nguyên có những nét khác biệt so với cộng đồng Công giáo ở Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ. Rồi trên địa bàn Tây Nguyên, ở mỗi tỉnh, mỗi giáo phận lại có những nét khác biệt.

Sự biến đổi cộng đồng Công giáo ở Tây Nguyên một mặt là sự biến đổi của 6 loại cộng đồng với cái nhìn tổng thể, đồng thời còn là sự biến đổi của 6 cộng đồng ở từng giáo phận. Điều này cho thấy sự phong phú từ thực tiễn.

Biến đổi của các cộng đồng Công giáo ở Tây Nguyên tất yếu kéo theo sự biến đổi về đời sống đạo của Công giáo toàn vùng cũng như của từng giáo phận. Bởi nói đến cộng đồng là nói đến con người - tín đồ. Nhưng đó là nội dung nghiên cứu của một chuyên đề khác. /.

CHÚ THÍCH:

- 1 Hội đồng Giám mục Việt Nam, *Giáo hội Công giáo Việt Nam - Niên giám 2016*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội: 745-746.
- 2 Hội đồng Giám mục Việt Nam, *Giáo hội Công giáo Việt Nam - Niên giám 2016*, Sdd: 701-702.
- 3 Hội đồng Giám mục Việt Nam, *Giáo hội Công giáo Việt Nam - Niên giám 2016*, Sdd: 917-918 và 940-941.
- 4 Xem: Nguyễn Hồng Dương (2016), *Những nẻo đường Phúc âm hóa của Công giáo ở Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
- 5 Sổ liệu giáo xứ của ba giáo phận ở Tây Nguyên được tổng hợp từ Hội đồng Giám mục Việt Nam, *Giáo hội Công giáo Việt Nam - Niên giám 2016*, Sdd.
- 6 Linh mục Nguyễn Hoàng Sơn, “*BoL giáo phụ*” - *Một sáng kiến độc đáo - Ứng dụng thần kỳ tổ chức Thầy giảng cho vùng truyền giáo*, bài nghiên cứu do linh mục cung cấp.
- 7 Hội đồng Giám mục Việt Nam, *Giáo hội Công giáo Việt Nam - Niên giám 2016*, Sdd: 389.
- 8 Hội đồng Giám mục Việt Nam, *Giáo hội Công giáo Việt Nam - Niên giám 2016*, Sdd: 750.
- 9 Hội đồng Giám mục Việt Nam, *Giáo hội Công giáo Việt Nam - Niên giám 2016*, Sdd: 391.
- 10 Chu Văn Tuấn (chủ nhiệm), *Vấn đề tôn giáo trong phát triển bền vững ở Tây Nguyên*, Mã số TN3/ X6, (Bản năm 2014): 80.
- 11 Thống kê từ Ban Chỉ đạo Tây Nguyên, *Tổng hợp số lượng tín đồ tôn giáo khu vực Tây Nguyên tính theo tôn giáo và người dân tộc thiểu số theo tôn giáo* (tính đến tháng 11/2016).
- 12 Tổng hợp từ cuốn: *Giáo hội Công giáo Việt Nam, Niên giám 2004 và Niên giám 2016*.
- 13 Hội đồng Giám mục Việt Nam, *Giáo hội Công giáo Việt Nam - Niên giám 2016*, Sdd: 768.
- 14 Hội đồng Giám mục Việt Nam, *Giáo hội Công giáo Việt Nam - Niên giám 2016*, Sdd: 258-291.
- 15 Hội đồng Giám mục Việt Nam, *Giáo hội Công giáo Việt Nam - Niên giám 2016*, Sdd: 285-286.
- 16 Hội đồng Giám mục Việt Nam, *Giáo hội Công giáo Việt Nam - Niên giám 2016*, Sdd: 768.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Hồng Dương (2011), *Tổ chức xứ, họ đạo Công giáo ở Việt Nam Lịch sử - hiện tại và những vấn đề đặt ra*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Nguyễn Hồng Dương (2016), *Những nẻo đường Phúc âm hóa của Công giáo ở Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
3. Dourisboure (1972), *Dân làng Hồ*, Sài Gòn.

4. Hội đồng Giám mục Việt Nam (2005), *Giáo hội Công giáo Việt Nam - Niên giám 2004*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
5. Hội đồng Giám mục Việt Nam (2017), *Giáo hội Công giáo Việt Nam - Niên giám 2016*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
6. Linh mục Nguyễn Hoàng Sơn, “*Bol giáo phu*” - *Một sáng kiến độc đáo - Ứng dụng thần kỳ tổ chức Thầy giảng cho vùng truyền giáo*. Tài liệu do tác giả cung cấp.

Abstract

TRANSFORMATIONS OF CATHOLIC COMMUNITY IN THE CENTRAL HIGHLANDS OF VIETNAM TODAY

The notion of transformation in social sciences implies a structural change of a certain kind of social existence. The religious entity is also a kind of social existence. Catholicism was introduced into the Central Highlands in 1848 and three dioceses have been formed. To have such achievements, Catholicism in the Central Highlands has undergone a process of transformation and of fluctuation. These changes have been taking place in many different dimensions. However, the prominent changes have been occurring in the field of community such as: parishes and sub-parishes, local church organizations, societies, believers, friar, and clergy. Apart from indicating the overview of Catholic evangelization in the Central Highlands, this article focuses on analysing the changes of the dimensions as mentioned above.

Keywords: Transformation, Catholicism, community, Central Highlands.